



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số 1538/QĐ-VACI ngày 21 tháng 8 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Trung tâm thử nghiệm XTEST Hà Nội**

Laboratory: *XTEST Central*

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần XTEST Việt Nam**

Holding organization: *XTEST Viet Nam Joint Stock Company*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Vật liệu xây dựng, Hóa học, Điện - Điện tử**

Field of testing: *Construction materials testing, Chemical testing, Electrical - Electronic testing*

Người đại diện/ Representative: **Nguyễn Văn Quyền**

Số hiệu/Code: **VALAS 142**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **09/5/2029**

Địa chỉ công ty/Headquarters:

Số 98 Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

No.98, Khuat Duy Tien street, Thanh Xuan ward, Hanoi city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Số 98 Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

No.98, Khuat Duy Tien street, Thanh Xuan ward, Hanoi city, Vietnam

Số điện thoại/Phone: **0869.129.209**

Email: **xtest.vn@gmail.com**

Website: **xtest.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Construction materials testing

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Xi măng <i>Cement</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	-	TCVN 13605:2023; ASTM C188-17(2023)
2.		Xác định độ mịn bằng phương pháp thấm khí Blaine <i>Determination of fineness by Air permeability method (Blaine)</i>	-	TCVN 13605:2023; ASTM C204-24; EN 196-6:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 142

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
3.		Xác định độ mịn qua sàng <i>Determination of fineness</i>	-	TCVN 13605:2023; EN 196-6:2018; ASTM C430-17
4.		Xác định độ dẻo tiêu chuẩn <i>Determination of Standard consistency</i>	-	TCVN 6017:2015; ASTM C187-16; EN 196-3:2016
5.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of setting time</i>	-	TCVN 6017:2015; EN 196-3:2016; ASTM C191-21
6.		Xác định độ ổn định <i>Determination of soundness</i>	-	TCVN 6017:2015; EN 196-3:2016
7.		Xác định cường độ <i>Determination of strength</i>	(0 ÷ 300) kN	TCVN 6016:2011; ASTM C109/C109M- 23 EN 196-1:2016
8.		Xác định độ nở autoclave <i>Determination of autoclave expansion</i>	-	TCVN 8877:2011; ASTM C151/C151M - 23
9.	Xi măng <i>Cement</i>	Xác định hàm lượng khí trong vữa xi măng <i>Determination of air content of hydraulic cement mortar</i>	-	TCVN 8876:2012; ASTM C185-20
10.	Bê tông nặng <i>Hardened concrete</i>	Xác định cường độ chịu nén <i>Determination compressive strength</i>	(0 ÷ 3000) kN	TCVN 3118:2022; ASTM C39/39M-23
11.	Vữa xây dựng <i>Hardened mortars</i>	Xác định cường độ chịu nén <i>Determination compressive strength</i>	(0 ÷ 300) kN	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109/C109M- 23
12.	Vật liệu kim loại <i>Metal materials</i>	Thử kéo (Giới hạn chảy, giới hạn bền, độ giãn dài, độ co thắt) <i>Tensile test (Yield strength, Tensile Strength, Elongation, Reduction of Area)</i>	(0 ÷ 1000) kN	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937-1:2013; ASTM A370-23; JIS Z2241-2022; ISO 6892-1:2019
13.		Thử uốn <i>Bend test</i>	-	TCVN 198:2008; TCVN 7937-1:2013; ASTM A370-23; JIS Z2248-2018; ISO 7438:2016
14.	Bu lông <i>Bolt</i>	Thử kéo bu lông – đai ốc <i>Tensile test of bolt and screw nut</i>	(0 ÷ 2000) kN	ISO 898-1:2013; TCVN 1916:1995; ASTM A370-23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 142

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
15.	Hệ thống ống dùng cho lắp đặt cáp Conduit systems for cable management	Thử nén Compression test	(0 ÷ 100) kN	TCVN 7417-1:2010 (IEC 61386-1:2008)
16.		Thử va đập Impact test	-	
17.	Ống và phụ tùng chất dẻo Plastic pipes and fittings	Độ bền va đập ngoài - Phương pháp vòng tuần hoàn Determination of resistance to external blows - Round-the-clock method	-	TCVN 6144:2003; ISO 3127: 1994
18.		Xác định độ bền chịu áp suất bên trong ống và phụ tùng Determination of the resistance to internal pressure	(0 – 16) MPa	TCVN 6149-1:2007 (ISO 1167-1:2006); TCVN 6149-2:2007 (ISO 1167- 2:2006); TCVN 6149-3:2009 (ISO 1167-3:2007)

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical testing

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
1.	Xi măng Cement	Xác định hàm lượng mất khi nung Determination of loss on ignition content	(0,1 ~ 20) %	TCVN 141:2023; ASTM C114-23
2.		Xác định hàm lượng SiO ₂ Determination of SiO ₂ content	(0,1 ~ 50) %	
3.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ Determination of Fe ₂ O ₃ content	(0,1 ~ 20) %	
4.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ Determination of Al ₂ O ₃ content	(0,1 ~ 20) %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 142

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
5.		Xác định hàm lượng CaO Determination of CaO content	(0,1 ~ 70) %	
6.		Xác định hàm lượng MgO Determination of MgO content	(0,1 ~ 5) %	
7.		Xác định hàm lượng SO ₃ Determination of SO ₃ content	(0,1 ~ 5) %	
8.		Xác định hàm lượng cặn không tan Determination of insoluble residue content	(0,1 ~ 20) %	
9.	Thép Carbon và thép hợp kim thấp Carbon and Low-Alloy Steel	Phân tích thành phần hoá học - Kỹ thuật quang phổ phát xạ Analysis of chemical composition - Technical emission vacuum spectrometry	C (0,02 ÷ 1,1) % Si (0,02 ÷ 1,54) % Mn (0,03 ÷ 2,0) % P (0,006 ÷ 0,085) % S (0,002 ÷ 0,055) % Cr (0,007 ÷ 5,5) % Mo (0,007 ÷ 1,3) % Ni (0,006 ÷ 5,0) % Al (0,006 ÷ 0,093) % Co (0,006 ÷ 0,2) % Cu (0,006 ÷ 0,5) % Nb (0,003 ÷ 0,12) % Ti (0,001 ÷ 0,2) % V (0,003 ÷ 0,3) % Sn (0,005 ÷ 0,061) %	ASTM E 415-21; TCVN 8998:2018; JIS G 1253:2002/ Amendment 1:2013
10.	Thép không gỉ Stainless Steel	Phân tích thành phần hoá học - Kỹ thuật quang phổ phát xạ Analysis of chemical composition - Technical emission vacuum spectrometry	C (0,005 ÷ 0,25) % Si (0,01 ÷ 0,9) % Mn (0,01 ÷ 2,0) % P (0,003 ÷ 0,15) % S (0,003 ÷ 0,065) % Cr (17,0 ÷ 23,0) % Mo (0,01 ÷ 3,0) % Ni (7,5 ÷ 13,0) % Al (0,002 ÷ 6) % Cu (0,01 ÷ 0,3) %	ASTM E1086-22; JIS G 1253:2002/ Amendment 1:2013

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
11.	Gang Cast Iron	Phân tích thành phần hoá học - Kỹ thuật quang phổ phát xạ Analysis of chemical composition - Technical emission vacuum spectrometry	C (1,9 ÷ 3,8) % Si (0,15 ÷ 2,5) % Mn (0,03 ÷ 1,6) % P (0,005 ÷ 0,4) % S (0,01 ÷ 0,08) % Cr (0,003 ÷ 2,5) % Mo (0,01 ÷ 1,2) % Ni (0,02 ÷ 2,0) % Al (0,002 ÷ 1,4) % Cu (0,015 ÷ 0,75) % Ti (0,003 ÷ 0,12) %	ASTM E1999-18
12.	Nhôm và nhôm hợp kim Aluminum and Aluminum Alloys	Phân tích thành phần hoá học - Kỹ thuật quang phổ phát xạ Analysis of chemical composition - Technical emission vacuum spectrometry	Cr (0,001 ÷ 0,23) % Cu (0,001 ÷ 5,5) % Fe (0,02 ÷ 0,5) % Mg (0,03 ÷ 5,4) % Mn (0,002 ÷ 1,2) % Ni (0,005 ÷ 2,6) % Si (0,07 ÷ 16) % V (0,002 ÷ 0,022) % Zn (0,002 ÷ 5,7) %	ASTM E1251-17a

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic testing

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
1.	Cáp điện Electric cable	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp Power frequency withstand voltage test	(0 ÷ 5) kV	TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004) TCVN 6447:1998 TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)
2.		Đo điện trở cách điện Measurement of insulation resistance	(10 ⁵ ÷ 10 ¹³)Ω	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
3.		Điện trở một chiều ruột dẫn Electrical resistance of conductors	(0 ÷ 200) Ω	
4.	Tiếp địa và chống sét Earthing and lightning protection	Đo điện trở tiếp địa Measurement the earth electrode resistance	(0 ÷ 2000) Ω	IEEE Std 81:2012
5.	Thiết bị đóng cắt và điều khởi hạ áp Low voltage switchgear and control gear	Đo điện trở cách điện Measurement of insulation resistance	(0 ÷ 10) TΩ	TCVN 6592-1:2009 (IEC 60947-1:2007) TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009) TCVN 6434-1: 2008 (IEC 60898-1:2003) TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004) IEC 61810-7:2006
6.		Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp Power frequency withstand voltage test	(0 ÷ 5) kV	TCVN 6592-1:2009 (IEC 60947-1:2007) TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009) TCVN 6434-1: 2008 (IEC 60898-1:2003) TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004) IEC 61810-7:2006
7.	Thiết bị đóng cắt và điều khởi hạ áp Low voltage switchgear and control gear	Đặc tính cắt có thời gian Cut have time Characteristic test	(0 ÷ 10) kA	TCVN 6592-1:2009 (IEC 60947-1:2007) TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009) TCVN 6434-1: 2008 (IEC 60898-1:2003) TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004) IEC 61810-7:2006
8.	Máy điện quay Rotating electrical machines	Đo điện trở cách điện Measurement of insulation resistance	(0 ÷ 10) TΩ	IEC60034-27-4:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 142

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
9.		Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ÷ 5) kV	TCVN 6627-1:2014 (IEC 60034-1:2014)
10.		Điện trở một chiều của các cuộn dây <i>Measurement of winding resistances</i>	(0 ÷ 2000) Ω	IEEE Std 62.2-2004

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam Standards*;
- ISO: Tổ chức Quốc tế về Tiêu chuẩn hóa/*International Organization for Standardization*;
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/*International Electrotechnical Commission*;
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/*American Society for Testing and Materials*;
- JIS: Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản/*Japan Industrial Standard*.

* Trường hợp cung cấp dịch vụ Thử nghiệm, phòng Thử nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*It is mandatory for the laboratory that before providing the testing services, the laboratory must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law.*